

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 30/11/2024)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
4. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - Phía Nam đường Võ Văn Kiệt								
1	10	105,00	90,00	3.750.000	393.750.000	78.750.000	200.000	12.000.000
2	16	121,70	90,00	4.500.000	547.650.000	109.530.000	500.000	17.000.000
5. Các khu dân cư phường Hoài Thanh								
5.1. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1								
1	4	179,40		2.080.000	373.152.000	74.630.400	200.000	12.000.000
2	5	187,90		2.080.000	390.832.000	78.166.400	200.000	12.000.000
3	8	178,30		2.080.000	370.864.000	74.172.800	200.000	12.000.000
4	8a	184,40		2.080.000	383.552.000	76.710.400	200.000	12.000.000
5	10	281,70		2.160.000	608.472.000	121.694.400	500.000	19.000.000
6	12	199,50		2.080.000	414.960.000	82.992.000	200.000	13.000.000
5.2. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1 (Thửa đất số 794, tờ bản đồ số 12)								
1	1	165,70		4.680.000	775.476.000	155.095.200	500.000	24.000.000
5.3. Khu dân cư khu phố An Lộc 2 (Thửa đất số 95, 108, 109, 559, tờ bản đồ số 22)								
2	3	150,00		2.100.000	315.000.000	63.000.000	200.000	10.000.000
6. Phường Tam Quan Bắc								
6.1. Khu dân cư Bờ xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông								
1	40	182,38		4.380.000	798.824.400	159.764.880	500.000	24.000.000
2	53	193,18		4.080.000	788.174.400	157.634.880	500.000	24.000.000
7. Các khu dân cư phường Hoài Xuân								
7.1. Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2								
1	L03	153,60	79,30	2.400.000	368.640.000	73.728.000	200.000	12.000.000
2	L04	152,10	79,60	2.400.000	365.040.000	73.008.000	200.000	11.000.000
3	L05	150,70	79,80	2.400.000	361.680.000	72.336.000	200.000	11.000.000
4	L06	149,20	80,10	2.400.000	358.080.000	71.616.000	200.000	11.000.000
5	L07	147,80	80,40	2.400.000	354.720.000	70.944.000	200.000	11.000.000
6	L08	137,00	82,60	2.880.000	394.560.000	78.912.000	200.000	12.000.000
7	L13	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
8	L14	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
9	L15	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
10	L16	199,00	70,20	2.400.000	477.600.000	95.520.000	200.000	15.000.000
11	L17	196,50	70,70	2.880.000	565.920.000	113.184.000	500.000	17.000.000
12	L18	185,90	72,80	2.400.000	446.160.000	89.232.000	200.000	14.000.000
13	L19	162,30	77,50	2.400.000	389.520.000	77.904.000	200.000	12.000.000
8. Khu dân cư khu phố 8								
1	16	153,95	79,20	6.500.000	1.000.675.000	200.135.000	500.000	31.000.000
2	17	176,89	74,60	5.100.000	902.139.000	180.427.800	500.000	28.000.000

9. Các khu dân cư xã Hoài Mỹ								
9.1. Khu dân cư thôn Định Công								
1	26	399,70	60,00	2.800.000	1.119.160.000	223.832.000	500.000	34.000.000
2	27	229,00	70,00	2.800.000	641.200.000	128.240.000	500.000	20.000.000
3	28	218,60	70,00	2.800.000	612.080.000	122.416.000	500.000	19.000.000
4	29	206,20	70,00	2.800.000	577.360.000	115.472.000	500.000	18.000.000
5	30	191,90	80,00	2.800.000	537.320.000	107.464.000	500.000	17.000.000
6	37	204,40	70,00	2.560.000	523.264.000	104.652.800	500.000	16.000.000
9.2. Khu dân cư thôn Định Công (nhà Mạnh)								
1	02	132,90	83,42	3.306.000	439.367.400	87.873.480	200.000	14.000.000
2	03	142,80	81,44	3.306.000	472.096.800	94.419.360	200.000	15.000.000
3	04	151,90	79,62	3.306.000	502.181.400	100.436.280	500.000	16.000.000
4	05	161,10	77,78	3.306.000	532.596.600	106.519.320	500.000	16.000.000
10. Khu dân cư khu phố Phụng Du 2 (Khu O-03)								
1	1	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
2	2	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
3	3	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
4	4	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
5	5	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
6	6	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
7	7	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
8	8	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
9	9	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
10	10	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
11. Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung								
1	31	152,00	80,00	5.400.000	820.800.000	164.160.000	500.000	25.000.000
2	32	151,00	80,00	5.400.000	815.400.000	163.080.000	500.000	25.000.000
3	33	146,00	80,00	4.500.000	657.000.000	131.400.000	500.000	20.000.000
4	34	133,00	80,00	4.500.000	598.500.000	119.700.000	500.000	18.000.000
5	35	119,00	80,00	4.500.000	535.500.000	107.100.000	500.000	17.000.000
14. Khu tái định cư thuộc dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường tránh Trần Phú, thị trấn Tam Quan								
14.1. Khu 4								
1	H2	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
2	H3	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
3	H4	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
4	H5	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
5	H6	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
6	H7	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
7	H8	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
8	H9	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
9	H10	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
10	H11	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
11	H12	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
12	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
13	H20	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
14	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

69	H80	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
70	H81	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
71	H82	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
72	H83	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
73	H84	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
74	H85	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
75	H86	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
76	H87	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
77	H88	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
78	H89	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
79	H90	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
80	H91	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
81	H92	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
82	H93	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
83	H94	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
84	H95	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
85	H96	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
86	H97	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
87	H98	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
88	H103	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
89	H104	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
90	H105	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

14.1. Khu 7

88	H10	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
89	H11	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
90	H12	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
91	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
92	H14	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
93	H15	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
94	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
95	H22	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
96	H23	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
97	H24	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
98	H26	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
99	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
100	H37	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
101	H38	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
102	H39	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
103	H40	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
104	H42	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
105	H43	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
106	H44	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
107	H45	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
108	H50	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
109	H51	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
110	H52	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

156	H28	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
157	H29	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
158	H30	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
159	H31	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
160	H32	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
161	H33	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
162	H34	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
163	H35	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
164	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
15. Khu dân cư Bờ Xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông, phường Tam Quan Bắc								
15.1. Khu I								
1	14	178,82		3.740.000	668.786.800	133.757.360	500.000	21.000.000
2	15	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
3	16	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
4	17	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
5	18	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
6	19	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
7	20	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
8	21	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
9	22	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
10	23	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
11	24	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
15.2. Khu III								
12	59	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
13	60	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
14	62	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
15	63	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
16	64	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
17	65	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
18	66	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
19	67	171,73		3.036.000	521.372.280	104.274.456	500.000	16.000.000
20	68	127,00		3.600.000	457.200.000	91.440.000	500.000	14.000.000
21	80	156,34		3.000.000	469.020.000	93.804.000	500.000	15.000.000
15.2. Khu IV								
22	81	188,09		2.794.000	525.523.460	105.104.692	500.000	16.000.000
23	82	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
24	84	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
25	85	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
26	86	164,02		3.000.000	492.060.000	98.412.000	500.000	15.000.000
27	87	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
28	89	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
29	93	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
30	94	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
31	95	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
32	96	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
33	97	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000

34	98	121,00		4.080.000	493.680.000	98.736.000	500.000	15.000.000
16. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam								
1	6	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	8	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
17. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam								
17.1. Khu D0-01								
1	5	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
17.1. Khu D0-02								
3	10	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
4	11	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
5	13	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
6	14	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
7	15	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
8	16	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
9	17	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
10	18	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
11	19	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
12	21	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
13	23	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
14	24	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
15	25	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
16	26	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
17	28	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
18	29	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
17.3 Khu D0-03								
24	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
25	7	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
26	8	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
27	9	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
28	10	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
29	11	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
30	12	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
31	13	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
32	14	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
20. Khu dân cư thôn Liễu An (Khu dân cư ngoài nhà ông Tám)								
1	6	246,50		1.638.402	403.866.093,00	100.966.400	500.000	16.000.000
2	7	253,40		1.638.406	415.172.080,00	103.792.800	500.000	16.000.000
21. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1								
1	01	139,70	82,10	4.500.000	698.500.000	139.700.000	500.000	21.000.000
2	02	136,80	82,60	4.050.000	554.040.000	123.120.000	500.000	19.000.000
3	06	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
4	07	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
5	08	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000

6	09	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
---	----	--------	-------	-----------	-------------	-------------	---------	------------

2.2. Khu dân cư thôn Bình Đê

1	1	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
2	2	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
3	3	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000

3. Khu dân cư khu phố Lại Khánh, phường Hoài Đức

3.1. Khu A

1	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
2	15	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
3	16	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
4	17	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
5	18	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
6	19	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000

3.2. Khu B

7	4	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
8	5	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
9	6	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
10	7	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
12	9	190,80	80,00	3.200.000	610.560.000	122.112.000	500.000	19.000.000
13	10	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
14	11	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
15	12	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
16	13	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
17	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần tại Trụ sở UBND phường Bồng Sơn, Hội trường UBND phường Tam Quan;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá:

+ Tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Bồng Sơn, phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Hương,, phường Hoài Tân, phường Hoài Đức, phường Hoài Thanh, xã Hoài Hải, phường Hoài Xuân, xã Hoài Mỹ;

+ Tại Hội trường UBND phường Tam Quan: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Tam Quan, phường Tam Quan Nam, phường Tam Quan Bắc, phường Hoài Hào, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Sơn.

